



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.9.5/TĐT KT-GD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động giáo dục, đào tạo)

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ: *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/TP trực thuộc TW:

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):

--	--	--

2. Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Doanh nghiệp đơn | 3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD |
| 2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp | 4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp |

4. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? (Khoanh tròn vào mã thích hợp)

4.1. Thuộc hệ thống giáo dục

1. Trường đại học/ Học viện/Viện
 2. Trường cao đẳng
 3. Trường trung cấp
 4. Trường một cấp học
 5. Trường nhiều cấp học
- | |
|-------------------------------|
| 1. Trường tiểu học |
| 2. Trường trung học cơ sở |
| 3. Trường trung học phổ thông |

4.2. Thuộc hệ thống dạy nghề

1. Trường cao đẳng nghề
2. Trường trung cấp nghề
3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
4. Các trường chuyên biệt
5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ

5. Lao động**5.1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

Người

Trong đó: Nữ

Người

5.2. Lao động thời điểm 31/12/2016*Đơn vị tính: Người*

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
Phân theo nhóm tuổi		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	03	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	04	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	05	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	06	
5. Trên 60 tuổi	07	
Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo		
1. Chưa qua đào tạo	08	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	09	
3. Sơ cấp	10	
4. Trung cấp	11	
5. Cao đẳng	12	
6. Đại học	13	
7. Thạc sỹ	14	
8. Tiến sỹ	15	
9. Trình độ khác	16	
Phân theo lao động chuyên ngành		
1. Giảng viên cao cấp	17	
2. Giảng viên chính	18	
3. Giảng viên	19	
4. Giáo viên	20	
5. Lao động bộ phận quản lý	21	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	22	

6. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
6.1. Tổng thu	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo	02	
- Thu từ hỗ trợ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước	03	
- Các khoản thu khác	04	
6.2. Tổng chi	05	
<i>Chia ra:</i>		
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo	06	
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ	07	
- Các khoản chi phí khác	08	
6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng	09	
<i>Trong đó:</i> Tiền lương	10	

7. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016

- | | | |
|---|----------------------|--------------|
| 1. Số phòng học thực tế | <input type="text"/> | <i>Phòng</i> |
| 2. Số phòng học theo kế hoạch | <input type="text"/> | <i>Phòng</i> |
| 3. Số phòng thư viện | <input type="text"/> | <i>Phòng</i> |
| 4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, thí nghiệm,...) | <input type="text"/> | <i>Phòng</i> |

8. Số học viên, sinh viên, học sinh

- | | | |
|---|----------------------|-------------------|
| 1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | <i>Học viên</i> |
| 2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | <i>Học viên</i> |
| 3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | <i>Sinh viên</i> |
| 4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | <i>Học sinh</i> |
| 5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016 | <input type="text"/> | <i>Lượt người</i> |

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Câu 5. Lao động phân theo chuyên ngành: căn cứ vào quyết định về ngạch hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo các ngạch giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên, lao động quản lý,...

Câu 6. Một số kết quả SXKD của doanh nghiệp năm 2016

6.1. Tổng thu

- *Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục đào tạo* bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/ đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Lưu ý: khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong tổng thu (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “các khoản thu khác”.

- *Các khoản thu khác:* gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

6.2. Tổng chi

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm: toàn bộ các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao dùng cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp, chi phí về trang thiết bị là các công cụ dụng cụ, đồ dùng lâu bền và khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp,...

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ* gồm: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2016 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng: được tính bằng tổng số tiền cơ sở trả cho người lao động trong năm chia cho (:) tổng số lao động bình quân năm chia cho (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Tiền lương cũng được tính tương tự như trên.